

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 011./2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 4 năm 2025

Hà nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC

- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465

- Email: info@vinafco.com.vn

- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn



☐ Có ☐ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/01/2026 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2025 ngày 27/01/2026;
- BCTC hợp nhất quý 4/2025 ngày 27/01/2026;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 09.../2026/CV-VFC ngày 27/01/2026;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 010.../2026/CV-VFC ngày 27/01/2026.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 010./2026/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp
nhất quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ
năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 21,3 tỷ đồng và lỗ so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do sự biến động tăng lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng các khoản vay ngân hàng.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV Năm 2025

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.186.018.083	758.481.977.923
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	56.687.585.424	53.515.679.711
111	1. Tiền		56.587.585.424	53.515.679.711
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		350.889.126.253	362.811.486.722
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	350.889.126.253	362.811.486.722
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.672.646.958	322.284.237.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	321.065.744.947	277.737.931.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.079.849.613	12.365.649.360
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	65.845.454.034	40.887.114.055
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.840.151.636)	(26.228.206.940)
140	IV. Hàng tồn kho		15.209.149.646	12.434.726.429
141	1. Hàng tồn kho	6	15.492.595.393	12.718.172.176
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.727.509.802	7.435.847.353
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.473.679.507	6.635.276.973
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.253.830.295	800.570.380
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.815.364.681	298.410.096.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.170.815.591	30.573.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	-	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.170.815.591	4.473.256.960
220	II. Tài sản cố định		244.799.253.022	201.843.137.886
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	209.242.143.020	164.296.284.444
222	- Nguyên giá		679.921.113.263	606.254.523.966
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(470.678.970.243)	(441.958.239.522)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.854.118.800	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.819.720)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	32.702.991.202	33.668.197.383
228	- Nguyên giá		58.516.170.648	58.282.170.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.813.179.446)	(24.613.973.265)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.780.937.162	6.337.653.632
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.780.937.162	6.337.653.632
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.064.358.906	59.656.047.896
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	67.933.284.006	59.523.234.846
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		131.074.900	132.813.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.146.001.382.764	1.056.892.074.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Sau điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		447.166.528.315	344.688.097.188
310	I. Nợ ngắn hạn		394.027.009.023	322.580.132.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	228.971.356.708	197.906.606.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		523.463.548	288.800.791
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.347.379.855	14.859.358.573
314	4. Phải trả người lao động		26.896.705.808	21.908.485.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	29.190.323.049	21.863.594.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		270.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.954.009.245	8.738.007.362
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	91.533.592.072	54.717.195.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	1.961.854.491
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		340.178.738	320.228.738
330	II. Nợ dài hạn		53.139.519.292	22.107.965.121
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	6.191.980.785	12.464.580.785
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	42.346.032.284	5.036.588.097
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.347.750.424	3.372.619.114
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.253.755.799	1.234.177.125
400	D. NGUỒN VỐN		698.834.854.449	712.203.977.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	698.834.854.449	712.203.977.109
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.776.279.909	269.451.043.250
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		241.009.586.983	244.766.605.105
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.766.692.926	24.684.438.145
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.392.419.277	35.086.778.596

440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

1.146.001.382.764

1.056.892.074.297

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	402.320.017.667	332.865.711.272	1.354.643.764.581	1.163.383.793.964
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.320.017.667	332.865.711.272	1.354.643.764.581	1.163.383.793.964
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	369.738.893.926	301.523.425.249	1.253.025.980.847	1.085.683.608.455
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.581.123.741	31.342.286.023	101.617.783.734	77.700.185.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.887.552.249	5.486.757.788	20.907.380.820	19.815.513.183
22	7. Chi phí tài chính	22	1.744.292.273	792.839.989	4.022.575.469	3.147.188.531
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.714.294.759	698.087.114	3.845.516.494	2.800.601.527
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	40.018.534.930	20.007.887.326	91.298.642.025	58.846.913.322
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.294.151.213)	16.028.316.496	27.203.947.060	35.521.596.839
31	12. Thu nhập khác	24	2.220.389.930	6.054.854.110	5.022.847.836	7.310.078.402
32	13. Chi phí khác	25	2.457.167.487	2.424.830.776	5.225.880.652	6.150.118.056
40	14. Lợi nhuận khác		(236.777.557)	3.630.023.334	(203.032.816)	1.159.960.346
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.530.928.770)	19.658.339.830	27.000.914.244	36.681.557.185
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.196.055.061	4.682.810.164	10.568.697.844	10.832.944.580
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(12.965.825)	350.032.090	(23.130.540)	1.128.043.790
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.714.018.006)	14.625.497.576	16.455.346.940	24.720.568.815

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm trước (Sau điều chỉnh)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước (Sau điều chỉnh)	
			Năm nay	VND	Năm nay	VND	Năm nay	VND

61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(7.413.957.255)		13.667.267.593		13.766.692.926	24.684.438.145
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		699.939.249		958.229.983		2.688.654.014	36.130.670
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(219)		404		407	730

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.000.914.244	36.681.557.185
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		40.290.744.909	39.692.791.011
03	Các khoản dự phòng		15.735.024.439	3.912.565.907
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.820.263)	29.628.184
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.603.828.227)	(25.375.319.627)
06	Chi phí lãi vay		3.845.516.494	2.800.601.527
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay		63.244.551.596	57.741.824.187
09	Tăng các khoản phải thu		(38.405.696.378)	(21.659.484.005)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.774.423.217)	6.847.208.473
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		33.298.849.471	(16.475.767.371)
12	Giảm chi phí trả trước		(9.958.359.054)	1.776.405.457
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.790.420.343)	(2.809.119.560)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.735.492.953)	(13.587.413.702)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.430.050.000)	(1.464.348.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.448.959.122	10.369.305.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(104.425.644.970)	(28.199.628.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.357.484.347	5.714.973.795
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(338.897.450.971)	(317.170.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		350.819.811.440	345.529.688.942
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.194.084.506	19.707.467.478
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.951.715.648)	25.582.501.305

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Sau điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		227.641.482.902	170.452.546.622
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(151.454.450.764)	(164.739.385.668)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.061.191.145)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.452.104.200)	(28.994.148.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.673.736.793	(24.157.870.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.170.980.267	11.793.936.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	53.515.679.711	41.720.511.772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		925.446	1.231.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	56.687.585.424	53.515.679.711

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời

điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lẽ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được

thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2025, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	43.474.606	25.411.658
Tiền gửi ngân hàng	56.544.110.818	53.490.268.053
Các khoản tương đương tiền	100.000.000	-
	56.687.585.424	53.515.679.711

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.889.126.253	362.811.486.722
	350.889.126.253	362.811.486.722

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
	17.521.750.000	17.521.750.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	15.265.787.473	11.226.823.601
Công cụ, dụng cụ	226.807.920	1.491.348.575
	15.492.595.393	12.718.172.176

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	2.072.926.853	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	20.770.046.269	15.811.136.230
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	50.671.825.870	41.456.885.433
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	43.940.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	12.969.732.130	8.552.102.463
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	5.426.488.364
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV tập đoàn Bia Sài Gòn	-	7.170.695.427
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	5.745.000.043	4.645.869.768
Các khách hàng khác	164.434.385.730	144.152.686.492
	321.065.744.947	277.737.931.233
Bên liên quan	21.187.440	775.732.406
Thuyết minh 30		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	26.100.000.000
	-	26.100.000.000

8. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.790.407.847	5.083.355.369
Tạm ứng	8.724.922.996	5.173.083.978
Ký cược, ký quỹ	2.655.960.000	2.089.550.000
Các khoản chi hộ	-	1.631.140.885
Doanh thu vận tải, cho thuê kho trích trước	41.045.061.737	24.862.545.720
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	-
Phải thu khác	7.629.101.454	2.047.438.103
	65.845.454.034	40.887.114.055
Bên liên quan	-	7.448.308
Thuyết minh 30		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.170.815.591	4.473.256.960
	4.170.815.591	4.473.256.960

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	540.860.479	178.910.740
Chi phí mua bảo hiểm	1.261.760.172	1.065.594.025
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	199.548.387	1.058.700.000
Chi phí sửa chữa	1.574.216.660	1.488.894.572
Các khoản khác	2.897.293.809	2.843.177.636
	6.473.679.507	6.635.276.973
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.192.974.030	5.811.547.114
Chi phí thuê đất trả trước	31.504.074.071	32.968.082.423
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.360.566.273	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	17.981.382.040	11.260.399.847
Các khoản khác	1.894.287.592	876.740.181
	67.933.284.006	59.523.234.846

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	203.157.757.399	73.663.143.130	324.581.145.984	4.852.477.453	606.254.523.966
Mua mới	-	3.138.148.701	54.964.169.385	200.590.545	58.302.908.631
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	17.625.340.292	312.631.500	22.036.260.107
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.778.152.406	-	7.778.152.406
Thanh lý, nhượng bán	(216.065.000)	(2.727.658.195)	(11.396.437.196)	(110.571.456)	(14.450.731.847)
Tại ngày 31/12/2025	206.564.223.692	74.549.390.658	393.552.370.871	5.255.128.042	679.921.113.263
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	112.510.963.486	63.872.659.577	261.137.886.971	4.436.729.488	441.958.239.522
Khấu hao	9.469.346.038	3.344.647.673	23.019.259.911	277.323.426	36.110.577.048
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.705.220.712	-	4.705.220.712
Thanh lý, nhượng bán	(201.660.648)	(2.727.658.195)	(9.055.176.740)	(110.571.456)	(12.095.067.039)
Tại ngày 31/12/2025	121.778.648.876	64.489.649.055	279.807.190.854	4.603.481.458	470.678.970.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	90.646.793.913	9.790.483.553	63.443.259.013	415.747.965	164.296.284.444
Tại ngày 31/12/2025	84.785.574.816	10.059.741.603	113.745.180.017	651.646.584	209.242.143.020

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Thuê tài chính trong kỳ	3.010.938.520	3.010.938.520
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.764.642.171)	(7.764.642.171)
Tại ngày 31/12/2025	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.986.112	3.885.986.112
Khấu hao trong kỳ	976.054.320	976.054.320
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.705.220.712)	(4.705.220.712)
Tại ngày 31/12/2025	156.819.720	156.819.720
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 31/12/2025	2.854.118.800	2.854.118.800

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47.638.971.227	10.643.199.421	58.282.170.648
Mua trong năm	-	529.000.000	529.000.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Thanh lý	-	(295.000.000)	(295.000.000)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	47.638.971.227	10.877.199.421	58.516.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14.769.855.852	9.844.117.413	24.613.973.265
Khấu hao trong năm	982.959.372	511.246.809	1.494.206.181
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Thanh lý	-	(295.000.000)	(295.000.000)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	15.752.815.224	10.060.364.222	25.813.179.446
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32.869.115.375	799.082.008	33.668.197.383
Tại ngày 31/12/2025	31.886.156.003	816.835.199	32.702.991.202

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh

Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Công ty cổ phần vận tải giao nhận thương mại Thành Đạt

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức

Công ty TNHH Hà Thịnh

Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh

Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Đông bắc

Công ty TNHH Hoàng Gia BN

Các khách hàng khác

31/12/2025		01/01/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
-	-	672.640.426	672.640.426
10.815.971.229	10.815.971.229	3.276.805.283	3.276.805.283
-	-	4.755.512.615	4.755.512.615
-	-	1.085.268.158	1.085.268.158
9.216.083.502	9.216.083.502	11.897.974.890	11.897.974.890
11.466.547.041	11.466.547.041	9.110.362.519	9.110.362.519
1.550.862.129	1.550.862.129	1.281.899.814	1.281.899.814
7.880.046.847	7.880.046.847	4.463.419.572	4.463.419.572
12.362.570.586	12.362.570.586	8.960.841.000	8.960.841.000
175.679.275.374	175.679.275.374	152.401.882.507	152.401.882.507
228.971.356.708	228.971.356.708	197.906.606.784	197.906.606.784
394.104.372	394.104.372	313.932.866	313.932.866

Trong đó, phải trả bên liên quan
 Thuyết minh 30

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025 (Sau điều chỉnh)				Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.101.016.473	17.754.104.714	14.442.602.004	-	-	-	789.513.763
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	103.679.798	103.679.798	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.743.270.614	15.735.492.953	10.568.697.844	-	-	-	3.576.475.505
Thuế thu nhập cá nhân	-	622.389.426	5.526.481.207	5.731.749.485	-	-	-	827.657.704
Thuế nhà thầu	-	153.192.905	1.182.309.289	1.029.116.384	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	72.446.797	3.643.094.287	3.570.647.490	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	46.831.023	46.831.023	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	1.167.042.358	153.732.883	-	-	-	153.732.883
	-	14.859.358.573	45.159.035.629	35.647.056.911	-	-	-	5.347.379.855

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.467.197	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	28.907.024.078	21.308.945.874
Khác	215.831.774	497.948.343
	29.190.323.049	21.863.594.077

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	638.082.941	474.708.959
Phải trả về tạm ứng	241.670.790	263.924.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.424.285.196	4.589.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.649.970.318	3.409.774.128
- Phải trả tiền cổ tức	749.731.020	672.096.420
- Phải trả các đối tượng khác	4.900.239.298	2.737.677.708
	10.954.009.245	8.738.007.362
Bên liên quan	9.000.000	18.550.000
Thuyết minh 30		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.191.980.785	12.464.580.785
	6.191.980.785	12.464.580.785

17. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	177.952.426.642	146.977.585.164	81.470.878.032	81.470.878.032
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.188.374.890	9.188.374.890	18.367.453.874	15.188.374.890	12.367.453.874	12.367.453.874
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.188.374.890	9.188.374.890	18.367.453.874	15.188.374.890	12.367.453.874	12.367.453.874
Ngân hàng TMCP Công thương VN	41.307.661.664	41.307.661.664	159.584.972.768	131.789.210.274	69.103.424.158	69.103.424.158
+ Công ty Cổ phần Vinafco	41.307.661.664	41.307.661.664	123.511.236.126	125.260.319.509	39.558.578.281	39.558.578.281
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	-	-	36.073.736.642	6.528.890.765	29.544.845.877	29.544.845.877
Vay dài hạn đến hạn trả	3.344.275.600	3.344.275.600	10.556.754.032	4.285.265.600	9.615.764.032	9.615.764.032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	4.920.318.432	-	4.920.318.432	4.920.318.432
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.154.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	2.014.675.600
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển	-	-	4.920.318.432	-	4.920.318.432	4.920.318.432
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	3.574.360.000	893.590.000	2.680.770.000	2.680.770.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	3.574.360.000	893.590.000	2.680.770.000	2.680.770.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	189.600.000	189.600.000	47.400.000	237.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển	189.600.000	189.600.000	47.400.000	237.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính	876.883.112	876.883.112	1.034.374.900	1.464.308.004	446.950.008	446.950.008
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	-	-	595.933.344	148.983.336	446.950.008	446.950.008
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	595.933.344	148.983.336	446.950.008	446.950.008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	438.441.556	1.315.324.668	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	438.441.556	1.315.324.668	-	-
	54.717.195.266	54.717.195.266	189.543.555.574	152.727.158.768	91.533.592.072	91.533.592.072

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	7.345.539.000	7.345.539.000	47.454.306.260	4.476.865.600	50.322.979.660	50.322.979.660
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.916.939.000	6.916.939.000	24.601.592.160	3.154.675.600	28.363.855.560	28.363.855.560
+ Công ty Cổ phần Vinafco	6.916.939.000	6.916.939.000	-	3.154.675.600	3.762.263.400	3.762.263.400
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	24.601.592.160	-	24.601.592.160	24.601.592.160
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	22.852.714.100	893.590.000	21.959.124.100	21.959.124.100
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	22.852.714.100	893.590.000	21.959.124.100	21.959.124.100
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	428.600.000	428.600.000	-	428.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	428.600.000	428.600.000	-	428.600.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.912.207.809	1.912.207.809	2.234.750.000	2.061.191.145	2.085.766.664	2.085.766.664
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	-	-	2.234.750.000	148.983.336	2.085.766.664	2.085.766.664
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.912.207.809	1.912.207.809	2.234.750.000	148.983.336	2.085.766.664	2.085.766.664
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	-	-	-	1.912.207.809	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.912.207.809	1.912.207.809	-	1.912.207.809	-	-
	9.257.746.809	9.257.746.809	49.689.056.260	6.538.056.745	52.408.746.324	52.408.746.324
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.221.158.712	4.221.158.712			10.062.714.040	10.062.714.040
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.036.588.097	5.036.588.097			42.346.032.284	42.346.032.284

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn					
	Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.T D ký ngày 17/10/2025	5,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	12.367.453.874 12.367.453.874
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	4,7%- 4,8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	69.103.424.158 69.103.424.158

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,80%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	28.363.855.560 120.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,80%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	400.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,80%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	380.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	908.663.400
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,80%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	246.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.707.600.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/15575413/HĐTD ngày 22/10/2025	6,11%	Đầu tư mua 525 container	Tài sản hình thành từ vốn vay là 525 Container	2030	24.601.592.160



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
4	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn					21.959.124.100
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-SMR	5,60%	Đầu tư mua 14 somi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	1.953.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC	5,60%	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo	2030	6.089.310.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	5,60%	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2032	13.916.814.100
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease					2.085.766.664
	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	7,60%	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản	2026	2.085.766.664
						133.879.624.356

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối (Sau điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024 (Sau điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	272.837.697.372	35.959.485.259	716.463.337.894
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	24.684.438.145	36.130.670	24.720.568.815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.030.242.667)	(19.757.333)	(1.050.000.000)
Chia cổ tức							(27.040.849.600)	(889.080.000)	(27.929.929.600)
Tại ngày 31/12/2024 (Sau điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	269.451.043.250	35.086.778.596	712.203.977.109
Tại ngày 01/01/2025 (Sau điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	269.451.043.250	35.086.778.596	712.203.977.109
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.400.606.667)	(49.393.333)	(1.450.000.000)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	13.766.692.926	2.688.654.014	16.455.346.940
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(1.333.620.000)	(28.374.469.600)
Tại ngày 31/12/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	254.776.279.909	36.392.419.277	698.834.854.449

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.000.000</i>	<i>34.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(198.938)</i>	<i>(198.938)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.801.062</i>	<i>33.801.062</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	402.320.017.667	332.865.711.272	1.354.643.764.581	1.163.383.793.964
Dịch vụ vận tải	354.118.573.610	299.268.327.342	1.195.513.626.043	1.029.825.460.948
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	48.201.444.057	33.597.383.930	159.130.138.538	133.558.333.016
Doanh thu thuần	402.320.017.667	332.865.711.272	1.354.643.764.581	1.163.383.793.964
Trong đó, doanh thu với biên liên quan	109.189.999	998.886.999	517.487.996	7.547.022.681
Thuyết minh 30				

20. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	335.950.300.826	269.486.374.473	1.127.772.699.868	969.635.273.982
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	33.788.593.100	32.037.050.776	125.253.280.979	116.048.334.473
	369.738.893.926	301.523.425.249	1.253.025.980.847	1.085.683.608.455

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.865.788.409	5.474.336.619	20.850.825.551	19.760.285.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.767.453	11.244.750	55.558.882	54.051.728
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	996.387	1.176.419	996.387	1.176.419
	5.887.552.249	5.486.757.788	20.907.380.820	19.815.513.183

22. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

Khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	1.714.294.759	698.087.114	3.845.516.494	2.800.601.527
	6.177.251	29.151.050	97.458.012	186.904.279
	23.820.263	30.804.603	23.820.263	30.804.603
	-	34.797.222	55.780.700	128.878.122
	1.744.292.273	792.839.989	4.022.575.469	3.147.188.531

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	16.076.354.089	11.879.327.680	55.211.998.782	43.600.159.315
	389.166.358	263.906.339	1.163.261.292	958.873.900
	35.531.548	27.181.805	140.161.078	99.405.826
	359.505.814	207.361.315	1.354.411.123	970.209.870
	19.420.437	-	60.920.437	38.000.000
	13.759.801.441	3.693.203.277	13.813.909.372	3.902.162.157
	8.603.285.078	3.044.935.593	16.204.444.331	6.481.681.885
	775.470.165	891.971.317	3.349.535.610	2.796.420.369
	40.018.534.930	20.007.887.326	91.298.642.025	58.846.913.322

24. Thu nhập khác

Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
1.441.783.785	5.541.313.836	2.823.777.824	5.541.313.836
264.832.594	342.574.433	600.367.795	922.049.435
513.773.551	170.965.841	1.598.702.217	846.715.131
2.220.389.930	6.054.854.110	5.022.847.836	7.310.078.402

25. Chi phí khác

Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)
VND	VND	VND	VND
-	-	1.851.852	161.934.630
1.334.331.494	1.347.976.122	1.392.437.880	1.517.356.369
399.105.444	607.650.297	1.233.640.213	2.400.601.545
230.618.158	213.212.280	894.964.820	823.681.980
493.112.391	255.992.077	1.702.985.887	1.246.543.532
2.457.167.487	2.424.830.776	5.225.880.652	6.150.118.056

Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Chi phí phát hành chính, phạt chậm nộp thuế

Chi phí bồi thường

Chi phí thuê đất phải nộp

Chi phí khác

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.157.350.326	-	3.820.195.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.196.055.061	3.525.459.838	10.568.697.844	7.012.749.316
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	168.286.403	83.945.141	721.248.340	342.539.908
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	384.722.715	2.398.586.694	1.156.799.683	2.423.063.019
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	58.431.548	31.730.597	239.985.696	143.881.710
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	10.273.810	5.839.640	34.201.080	18.923.452
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	261.506.498	130.570.584	905.251.882	489.576.746
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.251.938.598	675.123.580	7.404.637.819	2.600.400.780
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	60.895.489	199.663.602	106.573.344	994.363.701
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.196.055.061	4.682.810.164	10.568.697.844	10.832.944.580

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.295.930.149	49.090.144.368	169.169.773.641	178.326.476.046
Chi phí nhân công	53.046.274.221	42.334.033.718	179.003.355.963	161.552.926.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.241.046	9.363.946.398	40.290.744.909	39.692.791.011
Thuế, phí và lệ phí	33.323.637	-	74.823.637	38.000.000
Chi phí dự phòng	16.202.746.814	3.703.607.027	16.256.854.745	3.912.565.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.511.814.503	212.091.649.666	919.285.992.771	743.992.822.493
Chi phí khác bằng tiền	6.365.098.486	4.947.931.398	20.243.077.206	17.013.168.526
	409.757.428.856	321.531.312.575	1.344.324.622.872	1.144.528.750.865

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Sau điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.766.692.926	24.684.438.145
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	13.766.692.926	24.684.438.145
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	407	730

29. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thể ước tính hết được các chi phí phát sinh mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan.

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH vận tải ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần logistics Vietair	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan thành viên HĐQT
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	517.487.996	7.547.022.681
Công ty cổ phần Logistics ASG	-	4.956.344.685
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	37.000.000	962.000.000
Công ty TNHH vận tải ASG	99.970.000	295.506.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	380.517.996	1.333.171.996
Mua dịch vụ	1.790.892.827	858.769.782
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	79.554.311	-
Công ty TNHH vận tải ASG	615.404.000	153.668.740
Công ty cổ phần logistics Vietair	1.183.532.968	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	185.441.627	33.690.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	219.583.334	-
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	1.175.488.827	671.410.842
Chi phí khác	-	2.300.400
Công ty cổ phần Logistics ASG	-	2.300.400
Mua tài sản	15.768.000.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	15.768.000.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	26.083.199.200	26.083.199.200
Công ty cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	12.133.374.400	12.133.374.400
Tạm ứng	300.000.000	198.900.000
Công ty cổ phần Logistics ASG	300.000.000	198.900.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.187.440	775.732.406
Công ty cổ phần Logistics ASG	-	215.794.511
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	-	399.600.000
Công ty TNHH vận tải ASG	-	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	21.187.440	88.534.095
Phải thu ngắn hạn khác	-	7.448.308
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	394.104.372	313.932.866
Công ty cổ phần logistics Vietair	128.825.832	-
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	265.278.540	313.932.866
Phải trả khác ngắn hạn	-	9.550.000
Công ty cổ phần Logistics ASG	-	9.550.000
Ứng trước cho người bán	498.900.000	198.900.000
Công ty cổ phần Logistics ASG	498.900.000	198.900.000
Phải trả khoản đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026